

Số: **64** /2025/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày **30** tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung tại Luật 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng Ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng

1. Bãi bỏ khoản 3 Điều 3.

2. Sửa đổi Điều 5 như sau:

“Điều 5. Điều chỉnh đơn giá

1. Đối với nhà, công trình xây dựng tại khu vực các xã, phường trên địa bàn tỉnh đơn giá bồi thường tại Phụ lục số I, Phụ lục số II được nhân với hệ số điều chỉnh sau:

a) Phường Thục Phán, phường Tân Giang, phường Nùng Trí Cao: 1,0;

b) Các xã còn lại trên địa bàn tỉnh: theo Phụ lục IV kèm theo Quy định này.

2. Điều chỉnh đơn giá: Khi có sự biến động tăng hoặc giảm về giá vật liệu, nhân công, máy thi công thì đơn giá trong bảng giá trên được điều chỉnh bằng hệ số tính theo chỉ số giá xây dựng công trình phần xây dựng theo công thức sau:

$$Gt = G \times Kt \times Hs$$

Trong đó:

- Gt: Là đơn giá tại thời điểm tính toán bồi thường.

- G: là đơn giá trong bảng giá.

- Kt: là hệ số điều chỉnh được tính như sau:

$$Kt = Ct/C$$

Trong đó:

+ Ct: là chỉ số giá phần xây dựng theo tháng hoặc quý tại thời điểm tính toán bồi thường.

+ C: là chỉ số giá phần xây dựng tại thời điểm tính toán đơn giá (Quý IV năm 2025).

- Hs: là hệ số điều chỉnh đơn giá đối với các xã, phường quy định tại khoản 1 Điều này.”

3. Bổ sung điểm d Điều 6 như sau:

“d) Trường hợp tương đương về loại nhà, kết cấu chính nhưng có thay đổi về mức độ hoàn thiện nhà ở (không có hoặc tăng thêm mức độ hoàn thiện) thì áp dụng theo điểm a trên và tính bù, trừ giá trị chênh lệch mức độ hoàn thiện nhà ở trong tổng giá trị bồi thường nhà ở.

Chênh lệch mức độ hoàn thiện nhà ở được tính bù, trừ tính bằng giá trị vật liệu hoàn thiện nhà ở theo đơn giá thị trường so với bảng tổng hợp giá vật liệu hoàn thiện nhà ở tại Phụ lục số V kèm theo Quy định này.”

4. Thay cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại khoản 1 Điều 10.

Điều 2. Bổ sung, thay thế các Phụ lục của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng như sau:

1. Thay thế Phụ lục số 01 bằng Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Thay thế Phụ lục số 02 bằng Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Thay thế Phụ lục số 03 bằng Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

4. Bổ sung Phụ lục IV và Phụ lục V kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các dự án, hạng mục dự án đã chi trả xong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không được áp dụng hoặc không điều chỉnh đơn giá theo Quyết định này.

2. Đối với các dự án, hạng mục chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì xác định giá bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá tại Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VB và QLXLVPHC, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: các PCVP, CV: KT;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, XD_(pV.L).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Hải Hòa

Phụ lục I

NHÀ Ở

(Kèm theo Quyết định số 64 /2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Loại nhà, kết cấu và mức độ hoàn thiện	Đơn vị	Đơn Giá (đồng)
A	NHÀ Ở RIÊNG LẺ (theo tiêu chuẩn xây dựng)		
I	Nhà 1 tầng, cấp IV (chiều cao nhà 3,3m ÷ 3,6m)		
1	Tường xây gạch chỉ 110, bở trụ 220; móng xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp Fibro xi măng; nền láng vữa xi măng; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m ² sàn	3.442.000
2	Tường xây gạch chỉ 110, bở trụ 220; móng xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp Fibro xi măng; nền lát gạch Ceramic; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m ² sàn	3.594.000
3	Tường xây gạch chỉ dày 110, bở trụ 220; móng xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp tôn hoặc ngói; nền láng vữa xi măng; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m ² sàn	3.602.000
4	Tường xây gạch chỉ dày 110, bở trụ 220; móng xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp tôn hoặc ngói; nền lát gạch ceramic; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m ² sàn	3.761.000
5	Tường xây gạch xi măng (gạch vồ); móng xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp Fibro xi măng; nền láng vữa xi măng; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m ² sàn	3.281.000
6	Tường xây gạch xi măng (gạch vồ); móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp Fibro xi măng; nền lát gạch Ceramic; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m ² sàn	3.500.000
7	Tường xây gạch xi măng (gạch vồ); móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp tôn hoặc ngói; nền láng vữa xi măng; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m ² sàn	3.383.000
8	Tường xây gạch xi măng (gạch vồ); móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp tôn hoặc ngói; nền lát gạch Ceramic; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m ² sàn	3.602.000

STT	Loại nhà, kết cấu và mức độ hoàn thiện	Đơn vị	Đơn Giá (đồng)
9	Tường xây gạch chỉ dày 220; móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp Fibro xi măng; nền láng vữa xi măng; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m ² sàn	3.828.000
10	Tường xây gạch chỉ dày 220; móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp Fibro xi măng; nền lát gạch Ceramic; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m ² sàn	3.979.000
11	Tường xây gạch chỉ dày 220; móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp tôn hoặc ngói; Nền nhà láng vữa xi măng; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m ² sàn	4.007.000
12	Tường xây gạch chỉ dày 220; móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp tôn hoặc ngói; nền lát gạch Ceramic; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m ² sàn	4.157.000
13	Tường chịu lực xây gạch chỉ dày 220; móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; sàn mái đổ BTCT; mái lợp tôn; nền nhà lát gạch ceramic; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; lắp điện chiếu sáng.	m ² sàn	4.958.000
14	Tường chịu lực xây gạch chỉ dày 220; móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; sàn mái đổ BTCT; mái lợp tôn; nền nhà lát gạch ceramic; trát sơn; cửa pano gỗ, kính; Lắp điện chiếu sáng .	m ² sàn	5.332.000
15	Kết cấu khung BTCT chịu lực, móng đơn BTCT đỡ cột, móng đỡ tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; tường bao che xây gạch chỉ dày 110, sàn mái đổ BTCT; mái lợp tôn; nền lát gạch Ceramic; trát sơn; cửa pano gỗ, kính; lắp điện chiếu sáng; Có khu phụ trong nhà	m ² sàn	6.647.000
16	Kết cấu khung BTCT chịu lực, móng đơn BTCT đỡ cột, móng đỡ tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; tường bao che xây gạch chỉ dày 220; sàn mái đổ BTCT; mái lợp tôn; nền lát gạch Ceramic; trát sơn; cửa pano gỗ, kính; lắp điện chiếu sáng; Có khu phụ trong nhà	m ² sàn	7.000.000
17	Kết cấu khung BTCT chịu lực, móng đơn BTCT đỡ cột, móng đỡ tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; tường bao che xây xi măng (gạch vồ), sàn mái đổ BTCT; mái lợp tôn; nền lát gạch Ceramic; trát sơn; cửa pano gỗ, kính; lắp điện chiếu sáng; Có khu phụ trong nhà	m ² sàn	6.322.000
II	Nhà 2 tầng, cấp III (chiều cao tầng 3,3m ÷ 3,9m)		

STT	Loại nhà, kết cấu và mức độ hoàn thiện	Đơn vị	Đơn Giá (đồng)
1	Tường xây gạch chỉ dày 220 chịu lực; móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; sàn tầng 2 BTCT; mái lợp tôn, dưới mái đóng trần tấm nhựa dài; nền lát gạch ceramic; trát sơn; cửa đi pano gỗ, cửa sổ nhôm kính; Lắp điện chiếu sáng; bể tự hoại & vệ sinh các tầng.	m ² sàn	5.633.000
2	Tường xây gạch chỉ dày 220 chịu lực, móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; sàn tầng 2 và sàn mái BTCT; trên mái lợp tôn; nền lát gạch ceramic; trát sơn; cửa pano gỗ, kính; lắp điện chiếu sáng; bể tự hoại & vệ sinh các tầng.	m ² sàn	5.945.000
3	Kết cấu khung BTCT chịu lực, móng đơn BTCT đỡ cột, móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; tường bao che xây gạch chỉ dày 110; sàn tầng 2 BTCT; mái lợp tôn, dưới mái đóng trần tấm nhựa dài; nền lát gạch ceramic; trát sơn; cửa pano gỗ, kính; lắp điện chiếu sáng; bể tự hoại & vệ sinh các tầng.	m ² sàn	5.206.000
4	Kết cấu khung BTCT chịu lực, móng đơn BTCT đỡ cột, móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; tường bao che xây gạch chỉ dày 110; sàn tầng 2 và sàn mái BTCT; trên mái lợp tôn; nền gạch ceramic; trát sơn; cửa pano gỗ, kính; lắp điện chiếu sáng; bể tự hoại & vệ sinh các tầng.	m ² sàn	5.707.000
5	Kết cấu khung BTCT chịu lực, móng đơn BTCT đỡ cột, móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; tường bao che xây gạch chỉ dày 220; sàn tầng 2 BTCT; mái lợp tôn, dưới mái đóng trần tấm nhựa dài; nền lát gạch ceramic; trát sơn; cửa pano gỗ, kính; lắp điện chiếu sáng; bể tự hoại & vệ sinh các tầng.	m ² sàn	5.554.000
6	Kết cấu khung BTCT chịu lực, móng đơn BTCT đỡ cột, móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; tường bao che xây gạch chỉ dày 220; sàn tầng 2 và sàn mái BTCT; trên mái lợp tôn; nền lát gạch ceramic; trát sơn; cửa pano gỗ, kính; lắp điện chiếu sáng; bể tự hoại & vệ sinh các tầng.	m ² sàn	5.985.000
III	Nhà từ 3 đến 5 tầng, cấp III (chiều cao tầng 3,3m ÷ 3,9m)		

STT	Loại nhà, kết cấu và mức độ hoàn thiện	Đơn vị	Đơn Giá (đồng)
1	Kết cấu khung BTCT chịu lực, móng đơn BTCT đỡ cột, móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; tường bao che xây gạch chỉ dày 110; sàn các tầng BTCT (trừ sàn mái); mái lợp tôn, dưới mái đóng trần tấm nhựa dài; nền lát gạch ceramic; trát sơn, cửa pano gỗ, kính; lắp điện chiếu sáng; bể tự hoại & vệ sinh các tầng.	m ² sàn	5.156.000
2	Kết cấu khung BTCT chịu lực, móng đơn BTCT đỡ cột, móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; tường bao che xây gạch chỉ dày 110; sàn các tầng và sàn mái BTCT; trên mái lợp tôn; nền lát gạch ceramic; trát sơn; cửa pano gỗ, kính; lắp điện chiếu sáng; bể tự hoại & vệ sinh các tầng.	m ² sàn	5.524.000
3	Kết cấu khung BTCT chịu lực, móng đơn BTCT đỡ cột, móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; tường bao che xây gạch chỉ dày 220; sàn các tầng BTCT (trừ sàn mái); mái lợp tôn, dưới mái đóng trần tấm nhựa dài; nền lát gạch ceramic; trát sơn; cửa pano gỗ, kính; lắp điện chiếu sáng; bể tự hoại & vệ sinh các tầng.	m ² sàn	5.585.000
4	Kết cấu khung BTCT chịu lực, móng đơn BTCT đỡ cột, móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; tường bao che xây gạch chỉ dày 220; sàn các tầng và sàn mái BTCT; trên mái lợp tôn; nền lát gạch ceramic; trát sơn; cửa pano gỗ, kính; lắp điện chiếu sáng; bể tự hoại & vệ sinh các tầng.	m ² sàn	5.953.000
B	NHÀ Ở (theo thực tế)		
I	Nhà 1 tầng xây đá hộc (chiều cao nhà 3,0 ÷ 3,6m)		
1	Móng, tường xây đá hộc; mái lợp Fibro xi măng; không trát; nền láng vữa xi măng; cửa gỗ nhóm IV; lắp điện chiếu sáng.	m ² sàn	2.967.000
2	Móng, tường xây đá hộc; mái lợp ngói hoặc tôn; không trát; nền láng vữa xi măng; cửa gỗ nhóm IV; lắp điện chiếu sáng.	m ² sàn	3.633.000
II	Nhà ở tạm (chiều cao dưới 3,0m)		
1	Nhà xây tường, móng đá hộc hoặc gạch chỉ, nền láng vữa xi măng; không trát, mái lợp ngói hoặc tôn, cửa gỗ nhóm IV, lắp điện chiếu sáng		
1.1	Xây tường bao xây gạch chỉ 110, bổ trụ 220	m ² sàn	1.961.000
1.2	Xây tường bao xây gạch chỉ 220	m ² sàn	2.258.000

STT	Loại nhà, kết cấu và mức độ hoàn thiện	Đơn vị	Đơn Giá (đồng)
1.3	Xây tường bao xây đá hộc	m ² sàn	2.715.000
1.4	Xây tường bao xây gạch xi măng (gạch vồ)	m ² sàn	1.919.000
2	Nhà cột gỗ tròn nhóm IV, mái lợp Fibro xi măng hoặc tranh, tre, nứa; không xây bó nền, nền đất		
2.1	Vách gỗ ván	m ² sàn	2.065.000
2.2	Vách đan tre, nứa	m ² sàn	1.730.000
2.3	Vách bùn rơm	m ² sàn	1.852.000
3	Nhà cột tre hoặc gỗ nhóm V; mái lợp Fibro xi măng hoặc tranh, tre, nứa; không xây bó nền, nền đất		
3.1	Vách gỗ ván	m ² sàn	1.246.000
3.2	Vách đan tre, nứa	m ² sàn	793.000
3.3	Vách bùn rơm	m ² sàn	803.000
III	Nhà 1 tầng, cấp IV (chiều cao nhà 3,0 ÷ 3,3 m)		
1	Tường xây gạch chỉ 110, bổ trụ 220; móng xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp Fibro xi măng; nền láng vữa xi măng; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m ² sàn	3.037.000
2	Tường xây gạch chỉ 110, bổ trụ 220; móng xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp Fibro xi măng; nền lát gạch Ceramic; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m ² sàn	3.216.000
3	Tường xây gạch chỉ dày 110, bổ trụ 220; móng xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp tôn hoặc ngói; nền láng vữa xi măng; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m ² sàn	3.180.000
4	Tường xây gạch chỉ dày 110, bổ trụ 220; móng xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp tôn hoặc ngói; nền lát gạch ceramic; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m ² sàn	3.365.000
5	Tường xây gạch xi măng (gạch vồ); móng xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp Fibro xi măng; nền láng vữa xi măng; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m ² sàn	3.131.000

STT	Loại nhà, kết cấu và mức độ hoàn thiện	Đơn vị	Đơn Giá (đồng)
6	Tường xây gạch xi măng (gạch vồ); móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp Fibro xi măng; nền lát gạch Ceramic; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m ² sàn	3.351.000
7	Tường xây gạch xi măng (gạch vồ); móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp tôn hoặc ngói; nền láng vữa xi măng; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m ² sàn	3.343.000
8	Tường xây gạch xi măng (gạch vồ); móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp tôn hoặc ngói; nền lát gạch Ceramic; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m ² sàn	3.453.000
9	Tường xây gạch chỉ dày 220; móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp Fibro xi măng; nền láng vữa xi măng; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m ² sàn	3.624.000
10	Tường xây gạch chỉ dày 220; móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp Fibro xi măng; nền lát gạch Ceramic; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m ² sàn	3.774.000
11	Tường xây gạch chỉ dày 220; móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp tôn hoặc ngói; Nền nhà láng vữa xi măng; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m ² sàn	3.802.000
12	Tường xây gạch chỉ dày 220; móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp tôn hoặc ngói; nền lát gạch Ceramic; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m ² sàn	3.953.000
13	Tường chịu lực xây gạch chỉ dày 220; móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; sàn mái đổ BTCT; mái lợp tôn; nền nhà lát gạch ceramic; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; lắp điện chiếu sáng.	m ² sàn	4.725.000
14	Tường chịu lực xây gạch chỉ dày 220; móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; sàn mái đổ BTCT; mái lợp tôn; nền nhà lát gạch ceramic; trát sơn; cửa pano gỗ, kính; Lắp điện chiếu sáng .	m ² sàn	5.062.000
15	Kết cấu khung BTCT chịu lực, móng đơn BTCT đỡ cột, móng đỡ tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; tường bao che xây gạch chỉ dày 110, sàn mái đổ BTCT; mái lợp tôn; nền lát gạch Ceramic; trát sơn; cửa pano gỗ, kính; lắp điện chiếu sáng; Có khu phụ trong nhà	m ² sàn	6.066.000

STT	Loại nhà, kết cấu và mức độ hoàn thiện	Đơn vị	Đơn Giá (đồng)
16	Kết cấu khung BTCT chịu lực, móng đơn BTCT đỡ cột, móng đỡ tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; tường bao che xây gạch chỉ dày 220; sàn mái đổ BTCT; mái lợp tôn; nền lát gạch Ceramic; trát sơn; cửa pano gỗ, kính; lắp điện chiếu sáng; Có khu phụ trong nhà	m ² sàn	6.832.000
IV	Nhà khung sắt, mái lợp tôn, tường bao che bít bằng tôn thường		
1	Nhà khung sắt, cột bằng sắt hộp hoặc sắt tròn vì kèo xà gồ sắt mái lợp tôn thường, tường xây bằng tôn thường, nền láng vữa xi măng.	m ² sàn	2.546.000
2	Nhà khung sắt, cột bằng sắt hộp hoặc sắt tròn vì kèo xà gồ sắt mái lợp tôn chống nóng, tường xây bằng tôn thường, nền láng vữa xi măng.	m ² sàn	2.758.000
C	BỘ PHẬN NHÀ Ở ĐƯỢC TÍNH BÙ, TRỪ		
1	Mái toàn bộ nhà (gồm sản xuất, lắp dựng vì kèo, xà gồ, lợp mái)		
1.1*	<i>Mái lợp ngói</i> (âm, dương đất sét nung, xà gồ gỗ nhóm IV-V, kếp chỉ tre)	m ² sàn	434.000
1.2*	<i>Mái lợp Fibro xi măng</i> (xà gồ gỗ nhóm IV-V)	m ² sàn	141.000
1.3*	<i>Mái lợp tôn</i> (xà gồ thép hộp U80x40x3mm)	m ² sàn	405.000
1.4	Mái lợp tôn thường (xà gồ gỗ nhóm IV-V)	m ² sàn	272.000
2	Trần nhà cho 1 sàn (gồm khung xương, tấm trần)		
2.1*	<i>Trần nhựa tấm dài</i> (dầm trần gỗ nhóm IV- V)	m ²	105.000
2.2*	<i>Trần tấm nhựa vuông</i> (60x60mm, khung xương định hình)	m ²	205.000
2.3	Trần thạch cao phẳng (khung xương định hình)	m ²	250.000
2.4*	<i>Trần thạch cao giật cấp</i> (khung xương định hình)	m ²	274.000
2.5	Trần nhôm, khung xương định hình	m ²	524.000
2.6	Trần gỗ nhóm IV-V	m ²	376.000
2.7	Trần nhựa Nano (khung xương định hình)	m ²	320.000
3	Gác xếp trong 1 tầng (gồm sàn, lan can)		
3.1	Sàn gỗ nhóm IV-V	m ²	954.000

STT	Loại nhà, kết cấu và mức độ hoàn thiện	Đơn vị	Đơn Giá (đồng)
3.2	Sàn BTCT, lát gạch, vách kính	m ²	1.291.000
4	Cầu thang cho nhà 1 tầng (Cánh BTCT, bậc lát đá hoặc Granitô, lan can gỗ)	m ²	4.453.000
5*	Khu phụ trong nhà (tính cho nhà 01 tầng)	01 khu	32.695.000
6	Láng, lát nền cho 1 tầng		
6.1*	Láng vữa xi măng	m ² sàn	51.000
6.2 *	Lát gạch Ceramic	m ² sàn	199.000
7	Trát toàn bộ nhà		
7.1*	Trát vôi ve	m ² sàn	658.000
7.2*	Trát sơn	m ² sàn	987.000
7.3	Trát	m ² sàn	625.000
8	Chỉ trát trong hoặc trát ngoài của 1 tầng nhà		
8.1*	Trát vôi ve	m ²	114.000
8.2*	Trát sơn	m ²	162.000
8.3*	Trát	m ²	100.000
9	Tường xây không trát		
9.1*	Tường xây gạch chỉ dày 110	m ²	233.000
9.2*	Tường xây gạch chỉ dày 220	m ²	421.000
9.3*	Tường xây gạch xi măng (gạch vồ, kích thước: 20x20x40cm)	m ²	268.000
9.4*	Tường xây gạch xi măng (gạch vồ, kích thước: 15x20x40cm)	m ²	192.000
9.5*	Tường xây gạch xi măng (gạch vồ, kích thước: 12x20x40cm)	m ²	190.000
10	Óp chân tường bằng gạch Ceramic	m ²	356.000
11	Khu vệ sinh trong nhà (tính cho nhà 02 tầng trở lên)	01 khu	27.511.000

Ghi chú:

- BTCT: bê tông cốt thép.

- Xây gạch chỉ chỉ dày 110 (hoặc dày 200, 220), bỏ trụ 220 là tường xây gạch

STT	Loại nhà, kết cấu và mức độ hoàn thiện	Đơn vị	Đơn Giá (đồng)
	<p><i>chỉ dày 110mm (hoặc dày 200mm, 220mm), bổ trụ 220mm</i></p> <p>1. Đơn giá bộ phận nhà ở tại mục C số thứ tự có đánh dấu (*) là đơn giá đã tính trong Đơn giá nhà ở tính trên m² sàn tại mục A, mục B.</p> <p>2. Ví dụ: Tính giá trị bồi thường nhà Ông A, xây dựng tại xã Đàm Thủy</p> <p>- Kết quả kiểm, đếm hiện trạng: Nhà một tầng, chiều cao 3,3m, diện tích sàn 5m x 12m = 60 m²; tường xây gạch chỉ 110; móng đá hộc; mái lợp Fibro xi măng; nền láng vữa xi măng; không trát toàn bộ nhà; không đóng trần; cửa pano gỗ, kính; lắp điện chiếu sáng; có khu phụ trong nhà.</p> <p>- So sánh: Nhà Ông A tương đương với loại nhà, kết cấu chính tại phần A mục I số thứ tự 1, nhưng không có hoặc tăng thêm bộ phận nhà như: “không trát toàn bộ nhà” tính giảm trừ (theo đơn giá tại mục C điểm 7.1* <i>Trát vôi ve</i>); “không đóng trần” tính giảm trừ (theo đơn giá tại mục C khoản 2 điểm 2.1* <i>Trần nhựa tấm dài</i>); “có khu phụ trong nhà” tính bổ sung (theo đơn giá tại mục C khoản 5* <i>Khu phụ trong nhà</i>).</p> <p>- Áp dụng đơn giá bồi thường như sau:</p> <p>+ Giá trị nhà theo đơn giá trên m² sàn: 60m² x 3.442.000 đồng = 206.520.000 đồng</p> <p>+ Giảm trừ do không trát toàn bộ nhà: 60m² x 658.000 đồng = 39.480.000 đồng</p> <p>+ Giảm trừ do không đóng trần: 60m² x 105.000 đồng = 6.300.000 đồng</p> <p>+ Bổ sung do có khu phụ trong nhà: 32.695.000 đồng</p> <p>+ Hệ số điều chỉnh đối với khu vực xã Đàm Thủy: 1,038</p> <p>→ Tổng giá trị bồi thường:</p> <p>(206.520.000 - 39.480.000 - 6.300.000 + 32.695.000) x 1,038 = 200.785.530 đồng</p>		

Phụ lục II

CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 64 /2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Loại công trình và mức độ hoàn thiện	Đơn vị	Đơn Giá (đồng)
I	Công trình vệ sinh ngoài nhà		
1	Công trình vệ sinh móng xây đá hộc hoặc gạch chỉ, tường xây gạch chỉ; trát tường; mái lợp Fibro xi măng, tôn thường hoặc ngói; nền lát gạch chống trơn, tường ốp cao 1,6m; lắp điện, có xí bệt, bể tự hoại; cửa kính khung nhôm.	m ² sàn	7.964.000
2	Công trình vệ sinh móng xây đá hộc hoặc gạch chỉ; tường xây gạch bê tông (gạch vồ); trát tường; mái lợp Fibro xi măng, tôn thường hoặc ngói; nền lát gạch chống trơn, tường ốp cao 1,6m; lắp điện, có xí bệt, bể tự hoại; cửa kính khung nhôm.	m ² sàn	7.478.000
3	Công trình vệ sinh móng xây đá hộc hoặc gạch chỉ, tường xây gạch chỉ, không trát, mái lợp Fibro xi măng, tôn thường hoặc ngói; nền láng vữa xi măng, lắp điện, có bệ xí, có bể tự hoại; cửa kính khung nhôm.	m ² sàn	6.447.000
4	Công trình vệ sinh móng xây đá hộc hoặc gạch chỉ, tường xây gạch bê tông (gạch vồ), không trát, mái lợp Fibro xi măng, tôn thường hoặc ngói; nền láng vữa xi măng, lắp điện; có bệ xí, có bể tự hoại; cửa kính khung nhôm.	m ² sàn	5.916.000
5	Công trình vệ sinh móng xây đá hộc hoặc gạch chỉ, tường xây gạch chỉ; mái đổ bê tông, trát tường, quét vôi; nền lát gạch chống trơn, tường ốp cao 1,6m; lắp điện, có xí bệt, bể tự hoại; cửa kính khung nhôm.	m ² sàn	8.937.000
II	Công trình xây dựng khác		
1	Công trình vệ sinh tạm, chuồng trại: móng xây đá hộc, tường xây gạch chỉ, mái lợp ngói, tôn thường hoặc Fibro xi măng, không trát, nền láng vữa xi măng.	m ² sàn	1.224.000
2	Công trình chuồng trại: móng xây đá hộc, tường xây gạch vồ, mái lợp bạt, không trát, nền láng vữa xi măng.	m ² sàn	901.000

STT	Loại công trình và mức độ hoàn thiện	Đơn vị	Đơn Giá (đồng)
3	Nhà tắm móng xây đá hộc tường xây gạch vồ mái lợp Fibro xi măng, không trát nền láng vữa xi măng lắp điện, có cửa	m ² sàn	2.547.000
4	Nhà tắm móng xây đá hộc tường xây gạch vồ mái lợp hoặc tôn hoặc ngói, không trát nền láng vữa xi măng lắp điện, có cửa	m ² sàn	2.710.000
5	Nhà tắm móng xây đá hộc tường xây gạch chỉ mái lợp Fibro xi măng, trát tường, nền láng vữa xi măng lắp điện, có cửa	m ² sàn	4.047.000
6	Nhà tắm móng xây đá hộc tường xây gạch chỉ mái lợp hoặc tôn hoặc ngói, trát tường, nền láng vữa xi măng lắp điện, có cửa	m ² sàn	4.509.000
7	Nhà tắm móng xây đá hộc tường xây gạch vồ, mái bê tông cốt thép, tường trát sơn ốp tường trong, nền lát gạch chống trơn, lắp điện, thiết bị phòng tắm, có cửa	m ² sàn	6.014.000
8	Nhà tắm móng xây đá hộc tường xây gạch chỉ, mái bê tông cốt thép, tường trát sơn ốp tường trong, nền lát gạch chống trơn, lắp điện, thiết bị phòng tắm, có cửa	m ² sàn	6.519.000
9	Hàng rào thép thoáng phần chân tường rào xây gạch chỉ dày 110, có bổ trụ, trát tường quét vôi ve (chưa bao gồm móng)	m ²	1.183.000
10	Hàng rào đặc tường xây gạch chỉ 110 bổ trụ, trát tường quét vôi ve (chưa bao gồm móng)	m ²	582.000
11	Hàng rào đặc tường xây gạch xi măng (gạch vồ), (chưa bao gồm móng)	m ²	260.000
12	Xây móng đá hộc dày ≤ 60 cm vữa xi măng (bao gồm cả công đào đất)	m ³	1.410.000
13	Xây móng đá hộc dày > 60cm, vữa xi măng (bao gồm cả công đào đất)	m ³	1.382.000
14	Xây tường đá hộc ≤ 60 cm vữa xi măng, cao ≤ 2m	m ³	1.470.000
15	Xây tường đá hộc > 60 cm vữa xi măng, cao ≤ 2m	m ³	1.446.000
16	Xây tường đá hộc ≤ 60 cm vữa xi măng, cao > 2m	m ³	1.507.000
17	Xây tường đá hộc > 60 cm vữa xi măng, cao > 2m	m ³	1.573.000
18	Xây móng gạch chỉ dày ≤ 33cm vữa xi măng (bao gồm cả công đào đất)	m ³	2.919.000

STT	Loại công trình và mức độ hoàn thiện	Đơn vị	Đơn Giá (đồng)
19	Xây móng gạch chỉ dày > 33cm vữa xi măng (bao gồm cả công đào đất)	m ³	2.665.000
20	Xây tường gạch chỉ dày ≤ 33cm (tường đôi) vữa xi măng, cao ≤ 4m (không trát)	m ³	1.913.000
21	Xây tường gạch chỉ dày ≤ 11cm (tường đơn), vữa xi măng, cao ≤ 4m (không trát)	m ³	2.120.000
22	Tường xây gạch xi măng (gạch vồ, kích thước: 20x20x40cm)	m ³	1.341.000
23	Tường xây gạch xi măng (gạch vồ, kích thước: 15x20x40cm)	m ³	1.279.000
23b	Tường xây gạch xi măng (gạch vồ, kích thước: 12x20x40cm)	m ³	1.243.000
24	Sân đổ bê tông đá dăm	m ³	1.634.000
25	Sân láng vữa xi măng	m ²	149.000
26	Sân lát gạch chỉ	m ²	154.000
27	Sân lát gạch gốm	m ²	320.000
28	Sân lát gạch Terrazzo	m ²	297.000
29	Sân lát gạch Ceramic	m ²	294.000
30	Giếng nước miệng rộng 1m, xây cuốn gạch chỉ dày 65mm	m	1.536.000
31	Giếng nước miệng rộng 1.2m, xây cuốn gạch chỉ dày 65mm	m	1.903.000
32	Giếng nước miệng rộng 1m, dùng ống cống bê tông Φ 1000 dài 1m	m	3.448.000
33	Giếng nước miệng rộng 1.25m, dùng ống cống bê tông Φ 1250 dài 1m	m	4.135.000
34	Giếng nước không xây miệng rộng 1m	m	388.000
35	Giếng nước không xây miệng rộng 1.2m	m	542.000
36	Giếng khoan hộ gia đình sâu dưới 50m (đã bao gồm thiết bị bơm)	giếng	22.000.000
37	Bể nước: móng xây gạch chỉ, nền đổ bê tông, tường xây gạch chỉ có nắp đậy tấm đan bê tông cốt thép	m ³	2.256.000

STT	Loại công trình và mức độ hoàn thiện	Đơn vị	Đơn Giá (đồng)
38	Bể nước: nền đổ bê tông, tường xây đá hộc có nắp đậy tấm đan bê tông cốt thép	m ³	1.853.000
39	Bể tự hoại 3 ngăn. Tường, vách ngăn xây gạch chỉ 220; nền đổ bê tông dày 10cm; có nắp đậy tấm đan bê tông cốt thép	m ³	2.884.000
40	Xếp đá khan mặt bằng không chít mạch	m ³	748.000
41	Xếp đá khan mặt bằng có chít mạch	m ³	923.000
42	Xếp đá khan mái dốc thẳng không chít mạch	m ³	807.000
43	Xếp đá khan mái dốc thẳng có chít mạch	m ³	982.000
44	Sàn đổ bê tông mác 200, đá dăm 1x2cm, có cốt thép ≤ 10mm	m ³	3.685.000
45	Đường bê tông đá dăm mác 200	m ³	1.760.000
46	Hàng rào lưới thép B40, cọc gỗ tròn nhóm IV	m ²	53.000
47	Hàng rào lưới thép B40, cọc thép hình	m ²	96.000
48	Hàng rào lưới thép B40, cọc bê tông	m ²	118.000
49	Lan can sắt, bậc sắt hoặc gỗ nhóm IV	m dài	801.00
50	Bể nước: nền đổ bê tông, tường xây gạch bê tông (gạch vò), có nắp đậy tấm đan bê tông cốt thép	m ³	1.505.000
51	Bể chứa phân tường xây gạch bê tông (gạch vò)	m ³	895.000
52	Lò sấy nông sản, tường xây gạch chỉ, mái che Fibro xi măng	1 m ³ khối tích	726.000
53	Lò sấy nông sản, tường xây gạch xi măng (gạch vò), mái che Fibro xi măng	1 m ³ khối tích	621.000
54	Cột bê tông cốt thép, đá dăm 1x2cm	m ³	9.904.000
55	Dầm bê tông cốt thép, đá dăm 1x2cm	m ³	9.332.000
III	Mộ		
1	Mộ đất chưa sang tiêu thời gian <5 năm (đơn giá đã bao gồm hỗ trợ phần lễ)	cái	7.854.000
2	Mộ đất chưa sang tiêu thời gian >5 năm (đơn giá đã bao gồm hỗ trợ phần lễ)	cái	7.605.000

STT	Loại công trình và mức độ hoàn thiện	Đơn vị	Đơn Giá (đồng)
3	Mộ xây, trát, quét vôi (đơn giá đã bao gồm hỗ trợ phân lễ)	cái	9.687.000
4	Mộ xây, trát, sơn (đơn giá đã bao gồm hỗ trợ phân lễ)	cái	10.659.000
5	Mộ xây, ốp gạch ceramic (đơn giá đã bao gồm hỗ trợ phân lễ)	cái	14.473.000
<i>Ghi chú: Đối với STT 3,4,5 mục III, trường hợp mộ chưa cải táng được hỗ trợ thêm 3.000.000 đồng/mộ</i>			

Phụ lục III

NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÓ THỂ THÁO RỜI, DI CHUYỂN ĐẾN CHỖ Ở MỚI ĐỂ LẮP DỰNG LẠI

(Kèm theo Quyết định số 64 /2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Loại nhà, công trình và mức độ hoàn thiện	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Mái hiên nhà, không có tường bao quanh; vì kèo, xà gỗ gỗ hoặc thép; mái lợp ngói, tôn hoặc Fibro xi măng; nền láng vữa xi măng; trụ xây gạch chỉ hoặc gạch xi măng hoặc cột thép;	m ² sàn	492.000
2	Mái hiên nhà, có tường bao quanh xây gạch vồ hoặc gạch chỉ cao từ 0,6-0,8m trát sơn trên bằng thép hộp hoặc lưới mắt cáo, cột thép vì kèo xà gỗ thép hoặc gỗ, mái lợp Fibro xi măng, nền láng vữa xi măng	m ² sàn	715.000
3	Mái hiên nhà, có tường bao quanh xây gạch vồ hoặc gạch chỉ cao từ 0,6-0,8m trát sơn trên bằng thép hộp hoặc lưới mắt cáo, cột thép vì kèo xà gỗ thép hoặc gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn, nền láng vữa xi măng	m ² sàn	835.000
4	Nhà cột gỗ hoặc cột bê tông; vì kèo gỗ hoặc vì kèo thép; mái lợp ngói, tôn hoặc Fibro xi măng, tường xây gạch chỉ bao quanh; nền láng vữa xi măng hoặc lát gạch chỉ.	m ² sàn	1.160.000
5	Nhà cột gỗ hoặc cột bê tông, vì kèo gỗ hoặc vì kèo thép; mái lợp ngói, tôn hoặc Fibro xi măng; vách ván thưng; nền láng vữa xi măng hoặc gạch chỉ.	m ² sàn	996.000
6	Nhà sàn: Cột, dầm, vì kèo, xà gỗ gỗ; sàn lát ván; mái ngói, tôn hoặc Fibro xi măng; móng xây đá hộc; lắp điện chiếu sáng	m ² sàn	1.624.000
7	Chuồng trại cột gỗ; vì kèo, xà gỗ gỗ, mái lợp ngói, tôn hoặc Fibro xi măng.	m ² sàn	550.000
Ghi chú: 1. Đối với STT 1-5 trường hợp không có nền láng vữa giảm trừ theo đơn giá tại Phụ lục số 02; 2. Đối với STT6 hỗ trợ di dời nhà sàn đã bao gồm công tháo dỡ và lắp dựng phần khung, móng xây đá hộc hoặc gạch chỉ, phần tường bao tính riêng theo đơn giá sau: - Tường bao xây đá hộc, gạch bê tông (gạch vồ), gạch chỉ tính theo Phụ lục số 02 - Tường bao bằng ván thưng (lắp dựng lại đã tính hao hụt): 150.000đ/m ² - Tường bao bằng vách bùn rom: 130.000đ/m ² - Tường bao bằng vách đan tre nứa: 94.000đ/m ²			

Phụ lục IV**BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH ĐƠN GIÁ THEO ĐỊA BÀN XÃ**

STT	Tên xã	Hệ số
1	Bạch Đằng	1,009
2	Bảo Lạc	1,174
3	Bảo Lâm	1,207
4	Bế Văn Đàn	1,019
5	Ca Thành	1,11
6	Cần Yên	1,062
7	Canh Tân	1,013
8	Cô Ba	1,203
9	Cốc Pàng	1,24
10	Đàm Thủy	1,08
11	Đình Phong	1,078
12	Đoài Dương	1,058
13	Độc Lập	1,047
14	Đông Khê	1,04
15	Đức Long	1,064
16	Hạ Lang	1,078
17	Hà Quảng	1,023
18	Hạnh Phúc	1,039
19	Hòa An	1,006
20	Hung Đạo	1,154
21	Huy Giáp	1,147
22	Khánh Xuân	1,149
23	Kim Đồng	1,01
24	Lũng Nặm	1,056
25	Lý Bôn	1,189
26	Lý Quốc	1,052
27	Minh Khai	1,051

STT	Tên xã	Hệ số
28	Minh Tâm	1,027
29	Nam Quang	1,224
30	Nam Tuấn	1,01
31	Nguyễn Bình	1,006
32	Nguyễn Huệ	1,01
33	Phan Thanh	1,105
34	Phục Hòa	1,066
35	Quang Hán	1,037
36	Quảng Lâm	1,266
37	Quang Long	1,092
38	Quang Trung	1,055
39	Quảng Uyên	1,042
40	Sơn Lộ	1,173
41	Tam Kim	1,048
42	Thạch An	1,026
43	Thành Công	1,053
44	Thanh Long	1,072
45	Thông Nông	1,048
46	Tĩnh Túc	1,06
47	Tổng Cột	1,06
48	Trà Lĩnh	1,013
49	Trùng Khánh	1,064
50	Trường Hà	1,014
51	Vinh Quý	1,086
52	Xuân Trường	1,114
53	Yên Thổ	1,265

Phụ lục V

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU HOÀN THIỆN NHÀ Ở

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Aptomat 1 pha $\leq 50A$	cái	246.000
2	Bê chứa nước Inox 2,0m ³	bê	8.717.273
3	Chậu rửa 1 vòi	bộ	1.085.000
4	Chậu rửa bát Inox	bộ	1.250.000
5	Chậu xí bột	bộ	2.800.000
6	Đá granít tự nhiên lát bậc	m ²	550.000
7	Đèn ốp trần	bộ	150.000
8	Gạch lát chống trơn KT: 300x300mm	m ²	100.490
9	Gạch lát lát nền Ceramic 500x500mm	m ²	100.490
10	Gạch ốp tường 250x350mm	m ²	170.357
11	Hộp và bóng đèn 1,2m (1 bóng)	bộ	260.000
12	Quạt treo tường	cái	650.000
13	Sơn lót ngoại thất Kova K-209	lít	220.583
14	Sơn lót nội thất Kova K-109	lít	134.333
15	Sơn phủ ngoại thất Kova K-5501	lít	182.742
16	Sơn phủ nội thất Kova K-5500	lít	191.378
17	Tấm nhựa vuông+Khung xương	m ²	160.000
18	Bình nóng lạnh Rossi 30lit	bộ	2.826.364
19	Tôn múi lợp mái chiều dài bất kỳ dày 0,4 ly	m ²	125.527
20	Vòi chậu rửa Lavabo	cái	650.000
21	Vòi tắm hương sen	cái	1.863.636
22	Bộ phụ kiện phòng tắm 6 chi tiết	bộ	526.000
23	Lan can Inox 304	mét dài	650.000
24	Cửa đi pano kính gỗ N3	m ²	2.450.000
25	Khuôn cửa đơn N4	m	350.000
26	Cửa đi nhôm kính thường	m ²	750.000
27	Cửa sổ nhôm kính dày 5 ly	m ²	650.000